VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0603	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 26/05/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số: 21.0603)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 19/05/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 19/05-26/05/2021

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

ilac-MRA AOSC VLAT 1.108 ISO/IEC 17025:2017

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0603	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 26/05/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210519.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép
				QT.210519.001	QCVN 01:2009/BYT
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,17	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	22	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	10	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0042	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,65	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	3	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,5	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- (KPH): Không phát hiện/Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0579	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 19/05/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số: 21.0579)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 12/05/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 12/05-19/05/2021

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

ilac-MRA AOSC VLAT 1.108 ISO/IEC 17025:2017

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0579	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 19/05/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210512.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.210512.001	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	18	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	13	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,049	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0016	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,54	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	3	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,65**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- (KPH): Không phát hiện/Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0566	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 13/05/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng : 21.0566)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 06/05/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 06/05-13/05/2021

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0566	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 13/05/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210506.002

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép
				QT.210506.002	QCVN 01:2009/BYT
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,18	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	18,9	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,53	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,003	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	3	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,6**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- (KPH): Không phát hiện/Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0631	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 05/05/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0631)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 28/04/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 28/04-05/05/2021

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

ilac-MRA AOSC VLAT 1.108 ISO/IEC 17025:2017

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0631	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 05/05/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210428.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.210428.001	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,15	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	20,7	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,037	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,63	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	4	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,65**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- (KPH): Không phát hiện/Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0565	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 13/05/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng: 21.0565)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước mặt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 06/05/2021

6. Thời gian thử nghiệm: 06/05-13/05/2021

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

ilac-MRA AOSC VLAT 1.108 ISO/IEC 17025:2017

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ ★ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG ★

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0565	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 13/05/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước đầu vào nhà máy	QT.210506.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC MẶT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.210506.001	Cột A2
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	6 ÷ 8,5
2	BOD_5	mgO_2/L	SMEWW 5210D:2017	10	6
3	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	16	15
4	Hàm lượng Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	7,11	≥ 5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	9	30
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
7	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D	0,08	1,5
8	Cl^-	mg/L	TCVN 6194:1996	6	350
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,47	5
10	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,02)	0,2
11	Xianua	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
12	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
13	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,00097	0,02
14	Cd	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0565	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 13/05/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.210506.001	Cột A2
16	Crom VI (Cr^{6+})(*)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003	0,02
17	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,002	0,1
18	Cu	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0167	0,2
19	Zn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0686	1,0
20	Ni	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0072	0,2
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,001
23	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,099	1,5
24	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,030)	0,2
25	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,004)	0,02
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,003)	0,1
27	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,004)	0,1
28	Heptachlor	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,008)	0,2
29	Tổng Phenol(*)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	0,001	0,005
30	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	KPH (LOD=0,3)	0,5

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0565	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 13/05/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.210506.001	Cột A2
31	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	6,5	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L	TCCS-NN-12:2014	0,08 ± 0,002	1,0
34	Coliform	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	**9.300**	5.000
35	E.coli	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	75	50
36	Heptachlor epoxide	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,004)	0,2
37	DDD	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,005)	1,0
38	DDE	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,005)	
39	DDT	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,010)	

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.